

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Thời điểm báo cáo ngày 13 tháng 2 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Phong Hải
- Địa chỉ: Khu 4 – Phong Hải, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh
- Web: <http://quangyen.quangninh.edu.vn/c2phonghai/Home.aspx>
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-NV: 29 Nữ: 21
Trong đó: CBQL: 02; GV: 23 ; NV: 4
- + Số lượng GV đạt chuẩn: 23/23=100%, trên chuẩn: 01 (Trình độ CB-GV: 02 thạc sĩ; 23 đại học).
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 25 (100%)
- CB-GV-NV đều cư ngụ trên địa bàn thị xã Quảng Yên

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Phong Hải tiền thân là trường cấp hai Kiêm Bị được thành lập từ năm 1949. Ngày ... tháng ... năm 1990, thực hiện Quyết định của Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Ninh và UBND huyện Yên Hưng, trường THCS Phong Hải chính thức được thành lập. Trong suốt 34 hoạt động, nhà trường đã đạt được những thành tích đáng kể, góp phần phát triển giáo dục ở địa phương. Đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên có phẩm

chất chính trị, đạo đức lối sống tốt, tâm huyết với nghề dạy học, hết lòng vì sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ, có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiệt tình trong công việc, tinh thần trách nhiệm cao, đoàn kết, thống nhất. Số giáo viên giỏi, học sinh giỏi luôn ổn định, tỷ lệ học sinh lên lớp, tốt nghiệp, trúng tuyển vào trường Trung học phổ thông Minh Hà được giữ vững ở tỷ lệ cao. Đội ngũ giáo viên nhà trường đủ về cơ cấu bộ môn, chuẩn về chất lượng. Tập thể sư phạm luôn đồng thuận, quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của từng năm học.

Hiện nay, nhà trường có 28 cán bộ, giáo viên và nhân viên, kể cả biên chế. Trong đó BGH là 02 đồng chí; Giáo viên là 22 và có 04 nhân viên (Kế toán, Văn thư, Thiết bị, Y tế).

Về trình độ đào tạo của cán bộ, giáo viên, nhân viên: 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ chuẩn. Trong đó trên chuẩn của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên là 7,14%.

Xếp loại thi đua: Hằng năm có từ 4 đến 5 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, có từ 20 đến 23 giáo viên dạy giỏi cấp cơ sở. Năm học 2023-2024 có 04 giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh và 04 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp thị xã. Nhiều đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên được nhận Giấy khen của UBND thị xã Quảng Yên, UBND Tỉnh.

Về phẩm chất chính trị: 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định, có phẩm chất đạo đức tốt, có lối sống trong sáng, lành mạnh, luôn gương mẫu thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước, thực hiện nghiêm túc mọi quy định của ngành, được học sinh và cha mẹ học sinh kính trọng, tin tưởng

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	Đ H	C Đ	T C	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số CBGVNV	29	2	25	0	2					22	7	0	0
I	Giáo viên Trong đó số GV dạy môn													
1	Toán	4	0	4	0	0	0	2	0	0	3	2	0	0
2	Lý	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
3	Hoá	1	0	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
4	Sinh	2	0	2	1	0	0	0	2	0	1	1	0	0

5	Văn	4	0	4	0	0	0	0	3	0	5	0	0	0
6	Sử	1	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
7	Địa	1	0	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
8	Tiếng anh	2	0	2	0	0	0	1	1	0	3	0	0	0
9	Thể dục	2	0	2	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
10	Tin học	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
11	Mĩ thuật	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
12	Âm nhạc	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
13	Công nghệ	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
14	GDCD	1	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	0	1			1	0	0	0
2	Hiệu phó	1	0	1	0	0	0	1			1	0	0	0
III	Nhân viên													
1	Nhân viên kế toán kiêm văn thư	1	0	1	0	0	0	0	0	1				
3	Thủ quỹ	1	0	1	0	0	0	0	0	1				
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0	0	0	0				
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	1	0	0	0	0	0	1				
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
8	Nhân viên CNTT	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

1. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Tốt: 02/02 đạt 100%;
- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên:

Tổng số	Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ
29	Tốt	22	75.86
	Khá	7	24.14
	Đạt	0	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định	Cơ sở vật chất hiện có	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng học tập	17			
1	Phòng học	12	1,5m ² /học sinh	1,2m ² /học sinh	Nhỏ hơn
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	2,25m ² /học sinh	1,2m ² /học sinh	Nhỏ hơn
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	2,25m ² /học sinh	1,2m ² /học sinh	Nhỏ hơn
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	2,25m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	1	1,85m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Đạt
6	Phòng học bộ môn Tin học	1	1,85m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	1,85m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
8	Phòng đa chức năng	0			Chưa có
9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	1	1,85m ² /học sinh	1,7m ² /học sinh	Nhỏ hơn
II	Khối phòng hỗ trợ học tập	5			
1	Thư viện	1	0,60m ² /học sinh	0,6m ² /học sinh	Đạt
2	Phòng thiết bị giáo dục	1	48m ² /phòng	28m ² /phòng	Nhỏ hơn
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	28m ² /phòng	28m ² /phòng	Đạt
4	Phòng Đoàn, Đội	1	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	Đạt
5	Phòng truyền thống	1	48m ² /phòng	70m ² /phòng	Đạt
III	Khối phụ trợ	7			
1	Phòng họp	1	1,20m ² /người	1,70m ² /người	Đạt
2	Phòng các tổ chuyên môn	2	24m ²	1,50m ² /người	Nhỏ hơn
3	Phòng y tế trường học	1	24m ² /phòng	24m ² /phòng	Đạt
4	Nhà kho	1	48m ² /kho	24m ² /kho	Nhỏ hơn
5	Khu để xe học sinh	1	0,90m ² /xe đạp	0,6m ² /xe đạp	Nhỏ hơn
6	Khu vệ sinh học sinh	1	0,06m ² /học sinh	0,08m ² /học sinh	Đạt
7	Phòng nghỉ giáo viên	0			Chưa có
8	Phòng giáo viên	0			Chưa có
IV	Khu sân chơi, thể dục thể thao	2			
1	Sân trường	1	1,50m ² /học sinh	5,9m ² /học sinh	Đạt
2	Sân thể dục thể thao	1	0,35m ² /học sinh	4,16m ² /học sinh	Đạt
3	Nhà đa năng	0			Chưa có
V	Khối phục vụ sinh hoạt	0			
1	Nhà bếp	0			
2	Nhà kho	0			
3	Nhà ăn	0			
4	Nhà ở nội trú	0			
5	Phòng quản lý học sinh	0			
6	Phòng sinh hoạt chung	0			

7	Nhà văn hóa	0			
VI	Hạ tầng kỹ thuật	5			
1	Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;	1		1	Đạt
2	Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của nhà trường;	1		1	Đạt
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;	1		1	Đạt
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;	1		1	Đạt
5	Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.	1		1	Đạt

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Khối lớp	Số lượng theo quy định (Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)	Số lượng hiện có (Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
1	Khối lớp 6	02 bộ/môn hoặc HĐGD	- Các môn GDTC, Công nghệ, Nghệ thuật, HĐTN HN: 02 bộ/môn	Chưa đảm bảo tối thiểu theo quy định
2	Khối lớp 7		- Các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng anh, Lịch sử-Địa lý, KHTN, GDCD và Tin học,:	
3	Khối lớp 8		0 bộ/môn hoặc HĐGD	
4	Khối lớp 9		2 bộ	

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

- Danh mục sách giáo khoa 6

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Âm nhạc	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 7

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam

6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Âm nhạc	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 8

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
9	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Âm nhạc	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	I learn Smart World	Nhà xuất bản ĐHSP TPHCM
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 9

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ - Định hướng nghề nghiệp	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam
STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
9	Công nghệ - Mô đun nấu ăn	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam
10	KHTN	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

11	Âm nhạc	Kết nối	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Tiếng Anh	I learn Smart World	Nhà xuất bản ĐHSP TPHCM
13	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

* Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	DANH MỤC	Đơn vị	Số lượng
1	Sách Giáo khoa + VBT + SBT lớp 6 - 9	Quyển	801
2	Sách tham khảo lớp 6 - 9	Quyển	788
3	Sách nghiệp vụ	Quyển	350

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: *(Có các file đính kèm)*
- b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

- a) Kế hoạch tuyển sinh *(Có file đính kèm)* ;
- b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường *(Có các file đính kèm)*;
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh *(Có các file đính kèm)*;
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục *(Có các file đính kèm)*;

5. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024:

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường		342	217	63,45	115	33,63	10	2,92	0	0
1	Khối 6	132	90	68,18	41	31,06	1	0,76	0	0
1.1	6A	44	31	70,45	13	29,55	0	0	0	0
1.2	6B	44	34	77,27	9	20,45	1	2,27	0	0
1.3	6C	44	25	56,82	19	43,18	0	0	0	0
2	Khối 7	105	62	59,05	42	40	1	0,95	0	0
2.1	7A	37	7	18,92	30	81,08	0	0	0	0

2.2	7B	35	26	74,29	8	22,86	1	2,86	0	0
2.3	7C	33	29	87,88	4	12,12	0	0	0	0
3	Khối 8	105	65	61,9	32	30,48	8	7,62	0	0
3.1	8A	33	20	60,61	12	36,36	1	3,03	0	0
3.2	8B	36	28	77,78	7	19,44	1	2,78	0	0
3.3	8C	36	17	47,22	13	36,11	6	16,67	0	0

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường		342	32	9,36	141	41,23	168	49,12	1	0,29
1	Khối 6	132	12	9,09	64	48,48	55	41,67	1	0,76
1.1	6A	44	6	13,64	24	54,55	14	31,82	0	0
1.2	6B	44	6	13,64	22	50	15	34,09	1	2,27
1.3	6C	44	0	0	18	40,91	26	59,09	0	0
2	Khối 7	105	7	6,67	38	36,19	60	57,14	0	0
2.1	7A	37	1	2,7	9	24,32	27	72,97	0	0
2.2	7B	35	3	8,57	15	42,86	17	48,57	0	0
2.3	7C	33	3	9,09	14	42,42	16	48,48	0	0
3	Khối 8	105	13	12,38	39	37,14	53	50,48	0	0
3.1	8A	33	4	12,12	10	30,3	19	57,58	0	0
3.2	8B	36	6	16,67	16	44,44	14	38,89	0	0
3.3	8C	36	3	8,33	13	36,11	20	55,56	0	0

So sánh kết quả cuối năm học 2022 - 2023

Học lực-học tập	2022 - 2023		2023 - 2024		Tăng, giảm%	Rèn luyện	2022 - 2023		2023 - 2024		Tăng, giảm%	
	218		342				T.S %	218		342		
	SL	%	SL	%				SL	%	SL		%
G-T	20	9,1	32	9,36	+ 0,26	60,1	124	56,4	217	63,45	+ 7,05	
Khá	72	36,4	141	41,23	+ 4,8	36,2	82	37,3	115	33,63	- 3,67	
TB-Đạt	124	53,2	168	49,12	- 3,1	3,7	14	6,4	10	2,92	- 3,48	
Y-CD	2	1.4	1	0,29	- 1,1	0	0	0	00		=	

Khối 9:

Tổng số HS (*)	Học Lực											
	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
106	15	14	40	38	51	48	0	0	0	0	106	100
34	1	2,9	17	50	16	47	0	0	0	0	34	100
32	5	16	6	19	21	66	0	0	0	0	32	100
40	9	23	17	43	14	35	0	0	0	0	40	100

Tổng số HS (*)	Học Lực											
	Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
106	15	14	40	38	51	48	0	0	0	0	106	100
34	1	2,9	17	50	16	47	0	0	0	0	34	100
32	5	16	6	19	21	66	0	0	0	0	32	100
40	9	23	17	43	14	35	0	0	0	0	40	100

So sánh kết quả giáo dục với năm học trước (%)

Học lực	2022 - 2023		2023 - 2024		Tăng, giảm%	Hạng kiểm	2022 - 2023		2023 - 2024		Tăng, giảm%
T.S	206		106			T.S	206		106		
Giỏi	19	9,2	15	14	+ 4,8	Tốt	139	67,5	68	64	- 3,5
Khá	99	48,1	40	38	- 9,1	Khá	62	30,1	38	36	+5,9
T.b	95	47,5	51	48	+ 0,5	TB	5	2,4	0	0	- 2,4
Yếu	3	1,5	0	0	- 1,5	Yếu	0	0			
Kém	0	0									

Chất lượng mũi nhọn:

TT	Môn thi	Số lượng tham gia cấp thị xã	Kết quả cấp thị xã	Kết quả cấp tỉnh
1	Khoa học kỹ thuật	01 dự án, 02 học sinh	Sản phẩm có triển vọng	
2	Thi chọn HSG lớp 9	có 18 em	Đạt 4 giải	03 giải

3	Thi GVDG cấp tỉnh	-	-	04 GVDG cấp tỉnh
4	Giao lưu HSG Lớp 6,7,8 cấp thị xã	có 32 em	đạt 14 giải	-
5	Thi GVCNG	05 GV đăng kí	04 GVCNG	-
6	Sáng tạo TTNND	01 dự án, 02 HS		Tham gia 01 dự án, 2 HS đạt giải KK
7	Các môn thi TDTT	Tham gia thi đấu các môn HKPĐ thị xã	Đạt 04 giải các môn bơi, nhảy cao, nhảy xa	Đạt 01 giải nhì

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

(Có hồ sơ riêng kèm theo)

2. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

(Có hồ sơ riêng kèm theo)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả HSG các môn Văn hoá Lớp 9 năm học 2024-2025: Đạt 12/30 (trong đó: 03 giải Nhì, 02 giải Ba, 07 giải KK)

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp.

Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

Triển khai Công văn của Sở GDĐT Quảng Ninh về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2023-2024.

Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng GDĐT Quảng Yên, nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học. Thực hiện chuyên đề cấp cụm KHTN8 (mạch Sinh học); chuyên đề cấp thị xã môn HDTN-HN8, môn Văn 8 được đánh giá cao.

Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra giữa kì, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

** Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

2.2. Công tác giáo dục STEM

** Công tác chỉ đạo.*

Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

** Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 35 tiết dạy học STEM.

** Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

3. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

** Công tác chỉ đạo.*

Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các buổi sinh hoạt theo chủ điểm theo từng tháng; tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai.

** Kết quả đã đạt:* Trong năm học, không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

** Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong vận động, nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

4. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

** Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường THCS Liên Vị, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

Nơi nhận:

- Bản tin thông báo;
- Đăng trên trang Web của nhà trường;
- Lưu VT./.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Việt Bắc